



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

4. 6.

730. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsenti¹ disā sabbā osadhī viya tārakā.
731. Tassā te naccamānāya aṅgamaṅgehi sabbaso,
dibbā saddā niccharanti savaṇṇiyā manoramā.
732. Tassā te naccamānāya aṅgamaṅgehi sabbaso,
dibbā gandhā pavāyanti sucigandhā manoramā.
733. Vivattamānā kāyena yā veṇīsu piḷandhanā,
tesaṃ sūyati nigghoso turiye pañcaṅgike yathā.
734. Vaṭaṃsakā vātadhūtā vātena sampakampitā,
tesaṃ sūyati nigghoso turiye pañcaṅgike yathā.
735. Yāpi te sirasmiṃ mālā sucigandhā manoramā,
vāti gandho disā sabbā rukkho mañjūsako yathā.
736. Ghāyase taṃ suciṃ gandhaṃ rūpaṃ passasi amānusaṃ,
devate pucchitācikkha kissa kammassidaṃ phalaṃ 'ti.
737. Sāvattiyam mayham² sakhī bhadante
saṅghassa kāresi mahāvihāraṃ,
tathappasannā ahamanumodiṃ³
disvā agāraṇca piyaṅca metaṃ.
738. Tāyeva me suddhanumodanāya
laddhaṃ vimānaṃ abbhutaṃ dassaneyyaṃ,⁴
samantato soḷasa yojanāni
vehāsayam gacchati iddhiyā mama.
739. Kūṭāgārā nivesā me vibhattā bhāgaso mitā,
daddallamānā ābhanti samantā satayojanaṃ.

¹ obhāsanti - katthaci.

² mayha - Syā, PTS.

³ aham ānumodiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ vimānabbhutadassaneyyaṃ - Ma, PTS; vimānabbhūtadassaneyyaṃ - Syā.

4. 6.

730. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da tuyệt vời, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

731. Trong khi nàng đây đang nhảy múa, các âm thanh thuộc cõi trời, làm êm tai, làm thích ý, phát ra từ toàn bộ các thành phần của cơ thể.

732. Trong khi nàng đây đang nhảy múa, các hương thơm thuộc cõi trời, là các hương thơm tinh khiết, làm thích ý, tỏa ra từ toàn bộ các thành phần của cơ thể.

733. Trong khi nàng đang xoay tròn cơ thể, tiếng ngân vang của các vật trang sức ở các bím tóc được nghe tựa như từ năm loại nhạc cụ.

734. Các vòng hoa đeo tai bị gió thổi, bị lay động bởi làn gió, tiếng ngân vang của chúng được nghe tựa như từ năm loại nhạc cụ.

735. Luôn cả những tràng hoa ở trên đầu của nàng là có hương thơm tinh khiết, làm thích ý; giống như cây *mañjūsaka*, hương thơm (của tràng hoa) thổi đi tất cả các phương.

736. Nàng gửi hương thơm tinh khiết ấy, nàng nhìn thấy hình ảnh không thuộc nhân gian. Hỡi nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”

737. “Thưa ngài đại đức, ở thành *Sāvattihī* người bạn gái của tôi đã cho xây dựng ngôi trú xá lớn dành cho Hội Chúng. Tại nơi ấy, sau khi nhìn thấy tòa nhà, được tịnh tín, tôi đã tùy hỷ, và nó là yêu quý đối với tôi.

738. Bởi chính sự tùy hỷ trong sạch ấy của tôi mà tôi đã đạt được Thiên cung tuyệt vời, duyên dáng. Nó di chuyển ở không trung, xung quanh mười sáu do-tuần, nhờ vào thần lực của tôi.

739. Các chỗ ngụ của tôi là những ngôi nhà mái nhọn, được phân chia thành từng phần cân xứng. Trong lúc tỏa sáng rực rỡ, chúng chiếu sáng xung quanh một trăm do-tuần.

740. Pokkharañño ca me ettha puthulomanisevitā,
acchodikā¹ vippasannā soṇṇavālukasanthatā.
741. Nānāpadumasañchannā puṇḍarīkasamotatā,
surabhī sampavāyantī manuññā māluteritā.²
742. Jambuyo panasā tālā nālikeravanāni ca,
anto nivesane jātā nānā rukkhā aropimā.³
743. Nānā turiyasaṅghuṭṭhaṃ accharāgaṇaghositam,
yo 'pi maṃ supine passe so 'pi vitto siyā naro.
744. Etādisaṃ abbhutaṃ dassanīyaṃ⁴ vimānaṃ sabbato pabhaṃ,⁵
mama kammehi nibbattaṃ alaṃ puññāni kātave 'ti.⁶
745. Tāyeva te suddhanumodanāya⁷
laddhaṃ vimānaṃ abbhutaṃ dassanīyaṃ,⁸
yā ceva sā dānamadāsi nārī
tassā gatiṃ brūhi kuhiṃ upapannā⁹ sā 'ti.
746. Yā sā ahu mayhaṃ¹⁰ sakhī bhadante
saṅghassa kāresi mahāvihāraṃ,
viññātadhammā sā adāsi dānaṃ
uppannā¹¹ nimmāṇaratīsu devesu.
747. Pajāpatī tassa sunimmitassa
acintiyo kammavipāko¹² tassā,
yametaṃ pucchasi kuhiṃ upapannā⁷ sā 'ti¹³
taṃ te¹⁴ viyākāsiṃ anaññathā ahaṃ.¹⁵
748. Tena hi aññepi¹⁶ samādapetha
saṅghassa dānāni dadātha vittā,
dhammañca suṇātha pasannamānasā
sudullabho laddho manussalābho.
749. Yaṃ maggaṃ maggādhipantyaadesayī¹⁷
brahmassarō kañcanasannibhattaco,
saṅghassa dānāni dadātha vittā
mahapphalā yattha bhavanti dakkhiṇā.

¹ acchodakā - Ma, Syā.

² māluteritā - Ma, Syā, PTS.

³ aropitā - Syā.

⁴ abbhutadassaneyyaṃ - Ma, PTS; abbhūtadassaneyyaṃ - Syā.

⁵ sabbasopabhaṃ - Ma, Syā.

⁶ kātave - Syā.

⁷ suddhammodanāya - PTS.

⁸ vimānabbhutadassaneyyaṃ - Ma, PTS; vimānabbhūtadassaneyyaṃ - Syā..

⁹ uppannā - Ma, Syā.

¹⁰ mayha - Syā, PTS.

¹¹ upapannā - PTS, Sīmu.

¹² acintiyā kammavipākā - Ma; acintiyo kammavipāka - Syā, PTS.

¹³ sā - PTS.

¹⁴ bhante - Syā.

¹⁵ ahan ti - PTS.

¹⁶ tenahaññepi - Ma; tena h' aññe pi - PTS.

¹⁷ maggādhipatī adesayi - Ma, Syā, PTS.

740. Và ở nơi đây, tôi có các hồ sen được loài cá *puthuloma* lai vãng, có nước trong sạch, được yên tĩnh, được trải cát bằng vàng.

741. Được che phủ bởi nhiều loại sen khác nhau, được trải rộng với những cây sen trắng, (các hồ sen) được ưng ý, được lay động bởi làn gió, tỏa ra các hương thơm.

742. Bên trong chỗ trú ngụ đã mọc lên nhiều loại cây khác nhau không được gieo trồng như các cây mận đỏ, các cây mít, các cây lá cọ, và các khu rừng dừa.

743. (Chỗ trú ngụ) được vang vang nhiều loại nhạc cụ khác nhau, được nghe động bởi đoàn tiên nữ. Thậm chí người đàn ông nào nhìn thấy tôi ở trong giấc mơ, người ấy cũng được phấn chấn.

744. Thiên cung như thế ấy, tuyệt vời, duyên dáng, đang tỏa sáng khắp mọi phía, được sanh lên từ các nghiệp của tôi; vậy là đủ để thực hiện các việc phước thiện.”

745. “Bởi chính sự tùy hỷ trong sạch ấy của nàng mà nàng đã đạt được Thiên cung tuyệt vời, duyên dáng. Và chính cô nàng nào là người phụ nữ đã dâng cúng vật thí, xin hãy nói về cảnh giới tái sanh của cô ấy. Cô ấy đã được sanh lên ở đâu?”

746. “Thưa ngài đại đức, cô ấy đã là người bạn gái của tôi, là người đã cho xây dựng trú xá lớn dành cho Hội Chúng. Đã nhận thức được Giáo Pháp, cô ấy đã dâng cúng vật thí, và đã được sanh lên ở giữa chư Thiên của cõi Trời Hóa Lạc.

747. (Cô ấy) là người vợ chánh của (Thiên Vương) Sunimmita ấy; quả thành tựu về nghiệp của cô ấy là không thể nghĩ bàn. Về điều mà ngài đã hỏi: ‘Cô ấy đã được sanh lên ở đâu?’ tôi đã trả lời ngài về điều ấy không có sai khác.

748. Chính vì thế, xin ngài hãy khuyến khích luôn cả những người khác rằng: ‘Được phấn chấn, các người hãy dâng cúng các vật thí đến Hội Chúng. Với tâm ý tịnh tín, các người hãy lắng nghe Giáo Pháp. Sự đạt được (trạng thái) con người, (mà các người) đã đạt được, là sự đạt được vô cùng khó khăn.

749. Đạo lộ nào mà bậc có giọng nói của Phạm Thiên, có làn da tựa như vàng, đã thuyết giảng là đứng đầu các đạo lộ. Được phấn chấn, các người hãy dâng cúng các vật thí đến Hội Chúng, là nơi các sự cúng dường có quả báu lớn lao.

750. Ye puggalā aṭṭha satam pasatthā
cattāri etāni yugāni honti,
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā
etesu dinnāni mahapphalāni.
751. Cattāro ca paṭipannā cattāro ca phale ṭhitā,
esa saṅgho ujubhūto paññāsīlasamāhito.
752. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāṇinaṃ,
karotaṃ¹ opadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalam.
753. Eso hi saṅgho vipulo mahaggato
esappameyyo udadhīva sāgaro,
ete hi² seṭṭhā naravirasāvakā³
pabhaṅkarā dhammamudīrayanti.
754. Tesam sudinnaṃ suhutaṃ suyitṭham
ye saṅghamuddissa dadanti dānaṃ,
sā dakkhiṇā saṅghagatā patiṭṭhitā
mahapphalā lokavidūna⁴ vaṇṇitā.
755. Etādisaṃ yaññamanussarantā
ye vedajātā vicaranti loke,
vineyya maccheramalaṃ samūlaṃ
aninditā saggamupenti ṭhānaṃ ”ti.

Vihāravimānaṃ.

Bhāṇavāraṃ dutiyaṃ.

¹ karontaṃ - Syā.

² ete hi - PTS.

³ naraviriyasāvakā - Syā.

⁴ lokavidūhi - Syā.

750. Tám hạng người nào được các bậc thiện nhân ca ngợi, các vị này là bốn đôi, các vị ấy là các Thánh Văn của đấng Thiện Thệ, xứng đáng được cúng dường; các vật đã được bố thí đến các vị này là có các quả báu lớn lao.

751. Bốn hạng đang thực hành (bốn Đạo) và bốn hạng đã trụ ở Quả vị (bốn Quả), Hội Chúng ấy có bản thể chính trực, có Giới - Định - Tuệ.

752. Đối với những con người đang hiến cúng, đối với các chúng sinh mong mỏi phước báu đang thực hiện phước thiện có liên quan đến việc tái sanh, vật đã được dâng cúng (của họ) đến Hội Chúng là có quả báu lớn lao.

753. Bởi vì Hội Chúng ấy là bao la, đã đi đến sự vĩ đại. Hội Chúng ấy không thể đo lường, tựa như biển cả, đại dương. Chính những vị này là hạng nhất, là các đệ tử của bậc Anh Hùng trong số các nam nhân, là những đấng quang đấng tuyên thuyết Giáo Pháp.

754. Những người nào dâng cúng vật thí xác định dành cho Hội Chúng, sự bố thí của những người ấy là đã khéo được dâng cúng, khéo được hiến dâng, khéo được hiến cúng. Sự cúng dường ấy, đã đi đến Hội Chúng, đã được tạo lập, có quả báu lớn lao, đã được các đấng Hiểu Biết Thế Gian khen ngợi.

755. Những người nào đi lang thang ở thế gian với niềm vui đã được sanh khởi trong khi nhớ lại sự hiến cúng như thế ấy, (những người ấy) sau khi loại bỏ bợn nhơ của sự bòn xén luôn cả gốc rễ, không bị quả trách, và đi đến địa vị cõi Trời.”

Thiên Cung Trú Xá.

Tụng Phẩm thứ nhì.